

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Thành lập:** Công ty cổ phần Dược Phẩm 2/9 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2001
Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 12 năm 2011
- 2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần trong đó:
 - Cổ phần Nhà nước chiếm 29% vốn điều lệ.
 - Cổ phần của các cổ đông khác chiếm 71% vốn điều lệ
- 3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - kinh doanh Dược phẩm
- 4. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, kinh doanh thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày **01/01** kết thúc vào ngày **31/12**.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: **Việt Nam đồng.**

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo **Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC** ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: **chứng từ ghi sổ.**

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của Liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: *Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").*

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: **Bình quân gia quyền.**

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **theo phương pháp kê khai thường xuyên.**

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất. Đơn vị không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 203/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20/10/2009.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

* Theo nguyên giá nhà cho thuê hoạt động.

* Khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay: *ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ*

* Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ: *theo từng hợp đồng vay.*

7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công Ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

* DT bán hàng: *Khi chuyển đổi quyền sở hữu và xuất hóa đơn*

* DT cung cấp dịch vụ: *Theo hợp đồng cho thuê hoạt động TSCĐ và xuất hóa đơn*

* DT hoạt động tài chính: *Theo thực tế phát sinh*

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Áp dụng theo thông tư 130/2008/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	185,143,468	74,234,000
- Tiền gửi ngân hàng	936,471,276	2,629,736,489
- Tiền gửi có kỳ hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	14,121,614,744	15,703,970,489

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trợ cấp nghỉ việc thu NS	-	-
- Thuế TNCN của CBCMV	392,612,792	253,661,771
- Bảo hiểm Xã hội	28,598,567	11,750,567
- Phải thu khác	687,297,722	737,201,992
Cộng	1,108,509,081	1,002,614,330

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	20,437,025,805	18,952,973,627
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,812,460,797	3,754,021,627
- Thành phẩm	10,094,142,853	6,417,082,272
- Hàng hóa	22,041,803	29,330,614
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33,365,671,258	29,153,408,140
- Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho	209,658,317	209,658,317
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	-	-
Cộng	209,658,317	209,658,317

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	38,469,843	-
- Thuế TNCN khấu trừ 10%	-	-
Cộng	38,469,843	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	40,376,745,095	40,379,986,743	4,373,398,932	5,504,080,154	90,634,210,924
- Mua trong kỳ	183,202,450	2,023,020,120	780,132,818	-	2,986,355,388
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	24,248,386	24,248,386
Số dư cuối năm	40,559,947,545	42,403,006,863	5,153,531,750	5,479,831,768	93,596,317,926

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12,293,645,173	31,394,063,955	3,669,759,741	5,093,645,277	52,451,114,146
- Khấu hao trong năm	404,378,128	690,062,638	176,858,334	47,345,284	1,318,644,384
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán				24,248,386	24,248,386
- Góp vốn					-
Số dư cuối năm	12,698,023,301	32,084,126,593	3,846,618,075	5,116,742,175	53,745,510,144
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	28,083,099,922	8,985,922,788	703,639,191	410,434,877	38,183,096,778
Tại ngày cuối năm	27,861,924,244	10,318,880,270	1,306,913,675	363,089,593	39,850,807,782

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **36,050,232,667 đồng**

+ TSCĐ hữu hình **31,638,778,425**

+ TSCĐ vô hình **422,330,760**

+ Bất động sản đầu tư **3,989,123,482**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: **4,538,427,052 đồng**

Trong đó: + Nhà 387 Kinh Dương Vương, Q6 **453,541,200 đồng**

+ Nhà 299/22 Lý Thường Kiệt **4,084,885,852 đồng**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		4,589,050,091	679,666,760	5,268,716,851
- Mua trong năm		-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-
Số dư cuối năm	-	4,589,050,091	679,666,760	5,268,716,851
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			542,635,340	542,635,340
- Khấu hao trong năm			21,230,220	21,230,220
Số dư cuối năm	-	-	563,865,560	563,865,560
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
Tại ngày đầu năm	-	4,589,050,091	137,031,420	4,726,081,511
Tại ngày cuối năm	-	4,589,050,091	115,801,200	4,704,851,291

Quyền sử dụng đất nhà xưởng KCN Cát Lái quận 2, không tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	84,714,364	1,488,116,335
Trong đó: + Dự án 90 Hùng Vương	34,046,364	34,046,364
+ Sửa kho Lý Thường Kiệt	50,668,000	39,556,000
+ Máy đóng nang		1,414,513,971
Cộng	84,714,364	1,488,116,335

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	40,965,282,178	0	0	40,965,282,178
- Nhà	40,965,282,178	-	-	40,965,282,178
- Quyền sử dụng đất		-		-
Giá trị hao mòn lũy kế	9,089,349,326	271,944,966	0	9,361,294,292
- Nhà	9,089,349,326	271,944,966		9,361,294,292
- Quyền sử dụng đất				-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	31,875,932,852		0	31,603,987,886
- Nhà	31,875,932,852			31,603,987,886
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2	90,000,000	90,000,000
Cộng	90,000,000	90,000,000

14 Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ tại Cty Hơi Kỹ nghệ Que hàn (võ bình Gas)	34,654,543	34,654,543
- Ký quỹ tại Cty Xe khách Sài Gòn	10,000,000	10,000,000
Cộng	44,654,543	44,654,543

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	17,409,895,119	15,783,668,056
+ Ngân hàng Nông nghiệp	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương-CN Bến Thành	15,695,895,119	10,599,785,176
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	-	3,549,882,880
+ Cán bộ công nhân viên, Cty Sapharco	1,714,000,000	1,634,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (Cao ốc 78-80 CMT8)	990,000,000	1,320,000,000
Cộng	18,399,895,119	17,103,668,056

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	157,198,213
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	900,000,000	2,009,745,719
- Thuế thu nhập cá nhân		15,187,118
- Tiền thuê đất	294,952,375	-
- Cổ tức cổ đông Nhà nước	-	-
- Nộp khác		
Cộng	1,194,952,375	2,182,131,050

17. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả		-
- Chi phí dịch vụ bảo vệ	30,000,000	
- Khuyến mãi	20,918,190	
- Quảng cáo	90,574,120	
- Cộng tác viên	182,680,561	
Cộng	324,172,871	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	56,620,619	86,861,732
- Bảo hiểm Y tế	-	1,204,538
- Cổ tức phải trả	2,759,366,898	5,044,618,703
- Hoa hồng phải trả	93,702,563	462,001,783
- Chi phí trích trước (Khách hàng thân thiết)	221,553,603	620,000,000
- Tài sản thừa chờ giải quyết	53,728,922	53,728,922
- Phải trả khác	43,934,853	529,411,320
Cộng	3,228,907,458	6,797,826,998

20- Vay và nợ dài hạn	7,284,933,154	7,962,055,274
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng	2,004,053,131	2,681,175,251
b- Nợ dài hạn		
- Công trình 78-80 CMT8	5,280,880,023	5,280,880,023

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tk 243)		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	401,078,572	401,078,572
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	401,078,572	401,078,572

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DPTC & quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu năm trước	40,499,680,000	20,204,046,282	4,374,698,702	4,671,903,821	69,750,328,805
- Lợi nhuận				16,800,783,512	16,800,783,512
- Tăng vốn trong năm	32,380,862,000				32,380,862,000
- Trích các quỹ		1,680,078,351	840,039,176	(2,520,117,527)	-
- Trích quỹ Khen thưởng				(2,520,117,527)	(2,520,117,527)
- Trích quỹ Phúc lợi				(840,039,176)	(840,039,176)
- Chia cổ tức năm				(8,325,000,000)	(8,325,000,000)
- Giảm khác			0	(876,940,699)	(876,940,699)
Số dư cuối năm trước	72,880,542,000	21,884,124,633	5,214,737,878	6,390,472,404	106,369,876,915
Số dư đầu năm nay					
- Lợi nhuận				3,485,950,002	3,485,950,002
- Trích các quỹ			-	-	-
- Thù lao hội đồng quản trị			-	(132,000,000)	(132,000,000)
Số dư cuối năm nay	72,880,542,000	21,884,124,633	5,214,737,878	9,744,422,406	109,723,826,917

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (29%)	16,095,000,000	16,095,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	39,405,000,000	39,405,000,000
Tổng cộng	55,500,000,000	55,500,000,000

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	5,550,000	5,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,550,000	5,550,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,550,000	5,550,000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	21,884,124,633	21,884,124,633
- Quỹ dự phòng tài chính	5,214,737,878	5,214,737,878

* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mua sắm TSCĐ mới , XDCB.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để đề phòng những trường hợp gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh, gặp thiên tai, hỏa hoạn ... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	26,326,802,678	32,649,174,048
- Doanh thu bán hàng hóa	79,467,148	92,231,139
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,060,894,285	929,859,174
Cộng	27,467,164,111	33,671,264,361
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu hàng bán	563,497,950	138,554,902
- Giảm giá hàng bán	-	100,370,498
- Hàng bán bị trả lại	39,655,220	25,891,940
Cộng	603,153,170	264,817,340
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	25,803,116,656	32,476,587,847
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	1,060,894,285	929,859,174
Cộng	26,864,010,941	33,406,447,021
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	75,563,041	87,501,634
- Giá vốn thành phẩm đã bán	16,143,805,306	22,158,913,494
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	557,946,257	313,519,878
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	16,777,314,604	22,559,935,006

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	510,540,685	459,450,263
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5,100,000
- Chiết khấu thanh toán	7,242,180	9,539,090
- Lãi tỷ giá	-	-
Cộng	517,782,865	474,089,353

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	805,850,690	864,756,118
- Chiết khấu thanh toán	10,298,229	6,987,908
Cộng	816,148,919	871,744,026

32- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,485,950,002	4,871,558,135
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5,550,000	5,550,000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,550,000	5,550,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,550,000	5,550,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	628	878

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,110,064,335	15,628,218,135
- Chi phí nhân công	5,393,162,799	5,685,585,202
Trong đó:		
Lương	4,305,481,803	4,724,300,178
BHXH, KPCĐ	651,545,996	570,224,024
Cơm trưa	436,135,000	391,061,000
- Chi phí khấu hao	1,339,874,604	1,737,227,280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,066,331,956	804,630,613
- Chi phí khác bằng tiền	3,303,200,693	2,798,839,966
Cộng	25,212,634,387	26,654,501,196

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh được

Lập Bảng

Lê Thị Thanh Huyền

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trịnh Bích Dung

Trịnh Bích Dung

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cáp Hữu Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		30,679,039,703	30,408,610,415
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13,251,314,710)	(17,253,439,848)
3. Tiền chi trả cho người lao động (334)	03		(6,384,996,373)	(5,650,069,321)
4. Tiền chi trả lãi vay (6353)	04		(805,850,690)	(864,756,118)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	05		(2,009,745,719)	(2,697,640,074)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		946,323,287	580,392,399
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,946,103,945)	(6,913,727,565)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,227,351,553	(2,390,630,112)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(991,982,939)	(1,019,502,162)
2. Tiền thu từ th lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		181,818	2,954,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		510,540,685	464,550,263
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		(481,260,436)	(551,997,354)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		16,949,267,621	11,810,144,808
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,000,162,678)	(12,689,860,591)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,277,551,805)	(3,189,774,150)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,328,446,862)	(4,069,489,933)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	✓	(1,582,355,745)	(7,012,117,399)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,703,970,489	22,229,951,106
			74,234,000	-
			2,629,736,489	-
			13,000,000,000	22,229,951,106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	14,121,614,744	15,217,833,707

Người lập biểu

huc

Lê Thị Thanh Huyền

Kế Toán Trưởng

du

Trịnh Bích Dung

Ngày 31 Tháng 03 Năm 2012

Tổng Giám Đốc



Cáp Hữu Ảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,385,950,002	5,571,558,135
2. Điều chỉnh cho các khoản	-			
_Khấu hao TSCĐ	02		1,611,819,570	1,901,059,137
_Các khoản dự phòng	03		-	-
_Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
_Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(517,964,683)	(477,043,898)
_Chỉ phí lãi vay	06		816,148,919	871,744,026
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		6,295,953,808	7,867,317,400
_Tăng giảm các khoản phải thu	09		5,008,021,060	(852,456,246)
_Tăng giảm hàng tồn kho	10		(4,212,263,118)	1,691,751,044
_Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi và thuế TNDN)	11		(44,478,739)	(5,849,987,300)
_Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
_Tiền lãi vay đã trả	13		(816,148,919)	(871,744,026)
_Thuế TNDN đã nộp	14		(2,009,745,719)	(2,697,640,074)
_Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7,242,180	9,539,090
_Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,001,229,000)	(1,687,410,000)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,227,351,553	(2,390,630,112)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(991,982,939)	(1,019,502,162)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		181,818	2,954,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		510,540,685	464,550,263
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		(481,260,436)	(551,997,354)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		16,949,267,621	11,810,144,808
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,000,162,678)	(12,689,860,591)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,277,551,805)	(3,189,774,150)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,328,446,862)	(4,069,489,933)
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1,582,355,745)	(7,012,117,399)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,703,970,489	22,229,951,106
			74,234,000	
			2,629,736,489	
			13,000,000,000	22,229,951,106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	14,121,614,744	15,217,833,707

Ngày 31 Tháng 03 Năm 2012

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Thanh Huyền



Trịnh Bích Dung



Châu Hữu Anh

STT	Mã hàng	Mô tả hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
1	01	...	...	...	...
2	02	...	...	...	...
3	03	...	...	...	...
4	04	...	...	...	...
5	05	...	...	...	...
6	06	...	...	...	...
7	07	...	...	...	...
8	08	...	...	...	...
9	09	...	...	...	...
10	10	...	...	...	...
11	11	...	...	...	...
12	12	...	...	...	...
13	13	...	...	...	...
14	14	...	...	...	...
15	15	...	...	...	...
16	16	...	...	...	...
17	17	...	...	...	...
18	18	...	...	...	...
19	19	...	...	...	...
20	20	...	...	...	...
21	21	...	...	...	...
22	22	...	...	...	...
23	23	...	...	...	...
24	24	...	...	...	...
25	25	...	...	...	...
26	26	...	...	...	...
27	27	...	...	...	...
28	28	...	...	...	...
29	29	...	...	...	...
30	30	...	...	...	...
31	31	...	...	...	...
32	32	...	...	...	...
33	33	...	...	...	...
34	34	...	...	...	...
35	35	...	...	...	...
36	36	...	...	...	...
37	37	...	...	...	...
38	38	...	...	...	...
39	39	...	...	...	...
40	40	...	...	...	...
41	41	...	...	...	...
42	42	...	...	...	...
43	43	...	...	...	...
44	44	...	...	...	...
45	45	...	...	...	...
46	46	...	...	...	...
47	47	...	...	...	...
48	48	...	...	...	...
49	49	...	...	...	...
50	50	...	...	...	...
51	51	...	...	...	...
52	52	...	...	...	...
53	53	...	...	...	...
54	54	...	...	...	...
55	55	...	...	...	...
56	56	...	...	...	...
57	57	...	...	...	...
58	58	...	...	...	...
59	59	...	...	...	...
60	60	...	...	...	...
61	61	...	...	...	...
62	62	...	...	...	...
63	63	...	...	...	...
64	64	...	...	...	...
65	65	...	...	...	...
66	66	...	...	...	...
67	67	...	...	...	...
68	68	...	...	...	...
69	69	...	...	...	...
70	70	...	...	...	...
71	71	...	...	...	...
72	72	...	...	...	...
73	73	...	...	...	...
74	74	...	...	...	...
75	75	...	...	...	...
76	76	...	...	...	...
77	77	...	...	...	...
78	78	...	...	...	...
79	79	...	...	...	...
80	80	...	...	...	...
81	81	...	...	...	...
82	82	...	...	...	...
83	83	...	...	...	...
84	84	...	...	...	...
85	85	...	...	...	...
86	86	...	...	...	...
87	87	...	...	...	...
88	88	...	...	...	...
89	89	...	...	...	...
90	90	...	...	...	...
91	91	...	...	...	...
92	92	...	...	...	...
93	93	...	...	...	...
94	94	...	...	...	...
95	95	...	...	...	...
96	96	...	...	...	...
97	97	...	...	...	...
98	98	...	...	...	...
99	99	...	...	...	...
100	100	...	...	...	...

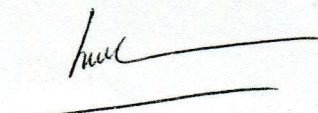
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2012

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	mã số	Th minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	27,467,164,111	33,671,264,361	27,467,164,111	33,671,264,361
Doanh thu bán hàng	01a		26,406,269,826	32,741,405,187	26,406,269,826	32,741,405,187
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01b					
Doanh thu cho thuê bất động sản	01c		1,060,894,285	929,859,174	1,060,894,285	929,859,174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		603,153,170	264,817,340	603,153,170	264,817,340
Chiết khấu thương mại	02a		563,497,950	138,554,902	563,497,950	138,554,902
Giảm giá hàng bán	02b			100,370,498		100,370,498
Hàng bán bị trả lại	02c		39,655,220	25,891,940	39,655,220	25,891,940
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc DV (10=01-02)	10		26,864,010,941	33,406,447,021	26,864,010,941	33,406,447,021
4. Giá vốn hàng bán	11	27	16,777,314,604	22,559,935,006	16,777,314,604	22,559,935,006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc DV (20 = 10-11)	20		10,086,696,337	10,846,512,015	10,086,696,337	10,846,512,015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	517,782,865	474,089,353	517,782,865	474,089,353
7. Chi phí tài chính	22	28	816,148,919	871,744,026	816,148,919	871,744,026
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		805,850,690	864,756,118	805,850,690	864,756,118
8. Chi phí bán hàng	24		3,186,115,375	2,441,601,543	3,186,115,375	2,441,601,543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,256,376,491	2,461,488,686	2,256,376,491	2,461,488,686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,345,838,417	5,545,767,113	4,345,838,417	5,545,767,113
11. Thu nhập khác	31		40,826,834	75,860,835	40,826,834	75,860,835
12. Chi phí khác	32		715,249	50,069,813	715,249	50,069,813
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		40,111,585	25,791,022	40,111,585	25,791,022
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,385,950,002	5,571,558,135	4,385,950,002	5,571,558,135
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	900,000,000	700,000,000	900,000,000	700,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		3,485,950,002	4,871,558,135	3,485,950,002	4,871,558,135
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				628	3,819

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trịnh Bích Dung

Ngày 31 tháng 03 năm 2012



Tổng Giám đốc



Cáp Hữu Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		71,775,155,593	74,738,290,234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,121,614,744	15,703,970,489
1. Tiền (111+112+113)	111	V.01	1,121,614,744	2,703,970,489
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,000,000,000	13,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,148,675,053	29,971,414,994
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		22,576,438,870	27,903,697,463
2. Trả trước cho người bán (331)	132		463,727,102	1,065,103,201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135	V.03	1,108,509,081	1,002,614,330
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		33,156,012,941	28,943,749,823
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33,365,671,258	29,153,408,140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(209,658,317)	(209,658,317)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		348,852,855	119,154,928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61,897,194	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	38,469,843	
3. Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141, 144)	158		248,485,818	119,154,928
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		82,959,313,017	82,988,179,170
I. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		44,640,373,437	44,397,294,624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39,850,807,782	38,183,096,778
* Nguyên giá	222		93,596,317,926	90,634,210,924
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53,745,510,144)	(52,451,114,146)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
* Nguyên giá	225			
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,704,851,291	4,726,081,511
* Nguyên giá	228		5,268,716,851	5,268,716,851
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		(563,865,560)	(542,635,340)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	84,714,364	1,488,116,335
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	<u>31,603,987,886</u>	<u>31,875,932,852</u>
* Nguyên giá	241		40,965,282,178	40,965,282,178
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		(9,361,294,292)	(9,089,349,326)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		<u>6,269,218,579</u>	<u>6,269,218,579</u>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,179,218,579	6,179,218,579
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	90,000,000	90,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		<u>445,733,115</u>	<u>445,733,115</u>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	401,078,572	401,078,572
3. Tài sản dài hạn khác	268		44,654,543	44,654,543
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		154,734,468,610	157,726,469,404

TS-NV

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	D	D
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		<u>45,010,641,693</u>	<u>51,356,592,489</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		<u>35,235,336,890</u>	<u>40,864,176,506</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	18,399,895,119	17,103,668,056
2. Phải trả cho người bán (331)	312		8,907,860,791	7,874,243,782
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		22,936,954	36,277,134
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,194,952,375	2,182,131,050
5. Phải trả người lao động	315		1,013,567,818	2,857,756,982
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	324,172,871	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (138,338)	319	V.18	3,228,907,458	6,797,826,998
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	323		2,143,043,504	4,012,272,504
II. Nợ dài hạn	330		<u>9,775,304,803</u>	<u>10,492,415,983</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (344)	333		2,331,362,240	2,230,309,400
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7,284,933,154	7,962,055,274
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351,416)	336		159,009,409	300,051,309
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		109,723,826,917	106,369,876,915
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		109,723,826,917	106,369,876,915
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			55,500,000,000	55,500,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			17,380,542,000	17,380,542,000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414				
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416				
7.Quỹ đầu tư phát triển (414)	417			21,884,124,633	21,884,124,633
8.Quỹ dự phòng tài chính (415)	418			5,214,737,878	5,214,737,878
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			9,744,422,406	6,390,472,404
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	432	V.23			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	433				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)		430		154,734,468,610	157,726,469,404

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		37,401,958	37,401,958
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1,396,500	1,396,500
5. Ngoại tệ các loại	007		0.92	0.92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

huc

[Signature]



Cấp: Hữu Ảnh

Lê Thị Thanh Huyền

Trịnh Bích Dung